

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH
KẾT CẤU HẠ TẦNG TẠI CỬA KHẨU QUỐC TẾ DINH BÀ
VÀ CỬA KHẨU QUỐC TẾ THƯỜNG PHƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BQL ngày /7/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung	Trung tâm Phát triển Hạ tầng	
		Tổng cộng	Loại 280 khoản 338
A	B	I=2	2
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
1	Số thu phí, lệ phí	4.895.677.220	4.895.677.220
1.1	Lệ phí		
1.2	Phí	4.895.677.220	4.895.677.220
	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng tại cửa khẩu quốc tế Dinh Bà và cửa khẩu quốc tế Thường Phước	4.895.677.220	4.895.677.220
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	4.406.109.498	4.406.109.498
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	4.406.109.498	4.406.109.498
	Trong đó: Tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026 (Theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ)	358.095.500	358.095.500
2.2	Chi quản lý hành chính		
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	489.567.722	489.567.722
3.1	Lệ phí		
3.2	Phí	489.567.722	489.567.722
	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng tại cửa khẩu quốc tế Dinh Bà và cửa khẩu quốc tế Thường Phước	489.567.722	489.567.722
3.3	Thu phạt		
	Thu phạt vi phạm hành chính		
II	Các khoản thu sự nghiệp (nếu có)		
	Chi tiết theo từng khoản thu		
III	Thu khác (bao gồm thu phạt vi phạm hành chính)		
	Trong đó: thu phạt vi phạm hành chính		
IV	Dự toán chi ngân sách nhà nước		
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ		
	Dự toán được giao		
	Trong đó: Dự toán ngân sách để lại 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương		
	Trích quỹ thi đua khen thưởng		
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ		
	Dự toán được giao		
	Trong đó: Quỹ tiền thưởng (10% Quỹ lương) (Mã tính chất nguồn 18)		
	Trong đó, kinh phí của các nhiệm vụ chi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt		

Stt	Nội dung	Trung tâm Phát triển Hạ tầng	
		Tổng cộng	Loại 280 khoản 338
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2</i>	<i>2</i>
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề		
2.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương</i>		
2.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ		
	<i>Trong đó, kinh phí của các nhiệm vụ chi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt</i>		
3	Chi sự nghiệp kinh tế		
3.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương</i>		
3.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ		
	<i>Trong đó, nhiệm vụ chi dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương thực hiện</i>		
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
4.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương</i>		
4.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương</i>		
	<i>Trong đó, nhiệm vụ chi dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương thực hiện</i>		
5	Chi khác		
5.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương</i>		
5.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ		
	<i>Trong đó, kinh phí của các nhiệm vụ chi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt</i>		
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN	1074632	1074632
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	0561	0561

Ghi chú: Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng tại cửa khẩu quốc tế Dinh Bà và cửa khẩu quốc tế Thường Phước được để lại cho đơn vị theo quy định; được sử dụng cho các nhiệm vụ chi thường xuyên và chi nhiệm vụ không thường xuyên theo Nghị định số 60/2021/Đ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ và các quy định hiện hành.

Phụ lục II

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH
KẾT CẤU HẠ TẦNG TẠI CỬA KHẨU QUỐC TẾ DINH BÀ
VÀ CỬA KHẨU QUỐC TẾ THƯỜNG PHƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Phát triển hạ tầng
Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1074632
Mã KBNN nơi giao dịch: 0561
Chương: 505

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BQL ngày /7/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán có chủ trương	Dự toán chưa có chủ trương
I	Chi từ nguồn thu được để lại	4.406.109.498	4.406.109.498	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	4.406.109.498	4.406.109.498	
2	Chi quản lý hành chính			
II	Nội dung chi	4.406.109.498	4.406.109.498	
A	Kinh phí chi thường xuyên	3.942.109.498	3.942.109.498	
1	Chi thanh toán cá nhân	1.569.709.498	1.569.709.498	
1.1	Tiền lương	441.979.200	441.979.200	
	Lương (4 viên chức) = (15,74 x 2.340.000đ x 12 tháng) (tiểu mục 6001)	441.979.200	441.979.200	
1.2	Phụ cấp lương	110.426.727	110.426.727	
	Phụ cấp chức vụ = (0,4 x 2.340.000đ x 12 tháng) (tiểu mục 6101)	11.232.000	11.232.000	
	Phụ cấp khu vực = (02 người x 0,2 x 2.340.000 x 12 tháng) (tiểu mục 6102)	11.232.000	11.232.000	
	Phụ cấp làm thêm giờ (tiểu mục 6105)	87.962.727	87.962.727	
1.3	Chi phúc lợi tập thể	40.383.919	40.383.919	
	Chi tiền nghỉ phép năm (tiểu mục 6299)	40.383.919	40.383.919	
1.4	Các khoản đóng góp theo lương	99.855.288	99.855.288	
	BHXXH 17,5% (tiểu mục 6301)	81.277.560	81.277.560	
	BHYT 3% (tiểu mục 6302)	13.933.296	13.933.296	
	BHTN 1% (tiểu mục 6304)	4.644.432	4.644.432	
1.5	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	51.100.000	51.100.000	
	Tiền ăn (4 biên chế x 35.000 đồng/ngày/biên chế x 365 ngày) (tiểu mục 6401)	51.100.000	51.100.000	

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán có chủ trương	Dự toán chưa có chủ trương
1.6	Lương hợp đồng công việc thu phí	499.200.000	499.200.000	
	Tiền lương người lao động (8 người x 5.200.000 đồng/người/tháng x 12 tháng) (tiểu mục 6051)	499.200.000	499.200.000	
1.7	Các khoản đóng góp theo lương người lao động	107.328.000	107.328.000	
	BHXH 17,5% (tiểu mục 6301)	87.360.000	87.360.000	
	BHYT 3% (tiểu mục 6302)	14.976.000	14.976.000	
	BHTN 1% (tiểu mục 6304)	4.992.000	4.992.000	
1.8	Phụ cấp làm thêm giờ của người lao động (tiểu mục 6105)	94.545.455	94.545.455	
1.9	Chi tiền nghỉ phép năm của người lao động (tiểu mục 6299)	22.690.909	22.690.909	
1.10	Tiền ăn của người lao động (8 người x 35.000 đồng/ngày/người)	102.200.000	102.200.000	
2	Chi hoạt động	2.014.304.500	2.014.304.500	
2.1	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	127.200.000	127.200.000	
	Tiền điện (3.000.000đ/tháng/cửa khẩu x 12 tháng x 02 cửa khẩu) (tiểu mục 6501)	72.000.000	72.000.000	
	Tiền nước (1.500.000đ/tháng/cửa khẩu x 12 tháng x 02 cửa khẩu) (tiểu mục 6502)	36.000.000	36.000.000	
	Tiền vệ sinh, môi trường (800.000đ/tháng/cửa khẩu x 12 tháng x 02 cửa khẩu) (tiểu mục 6504)	19.200.000	19.200.000	
2.2	Vật tư văn phòng	222.000.000	222.000.000	
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng (tiểu mục 6552)	66.000.000	66.000.000	
	- 08 tủ đựng tài liệu	56.000.000	56.000.000	
	- 04 điện thoại cố định	4.000.000	4.000.000	
	- 04 giá đựng tài liệu	6.000.000	6.000.000	
	Khoán văn phòng phẩm (4.000.000 đồng/tháng/cửa khẩu x 12 tháng x 02 cửa khẩu) (tiểu mục 6553)	96.000.000	96.000.000	
	Vật tư văn phòng khác (30.000.000 đồng/năm x 02 cửa khẩu) (tiểu mục 6599)	60.000.000	60.000.000	
2.3	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	82.800.000	82.800.000	

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán có chủ trương	Dự toán chưa có chủ trương
	Cước phí điện thoại (400.000 đồng/tháng/cửa khẩu x 12 tháng x 02 cửa khẩu; 400.000 đồng/tháng/người x 04 người x 12 tháng) (tiểu mục 6601)	28.800.000	28.800.000	
	Cước phí bưu chính (600.000 đồng/tháng/cửa khẩu x 12 tháng x 02 cửa khẩu) (tiểu mục 6603)	14.400.000	14.400.000	
	Cước phí internet (400.000 đồng/tháng/cửa khẩu x 12 tháng x 02 cửa khẩu) (tiểu mục 6605)	9.600.000	9.600.000	
	Tuyên truyền, quảng cáo (in, photo tài liệu tuyên truyền thông báo thu phí; tờ khai nộp phí) (tiểu mục 6606)	30.000.000	30.000.000	
2.4	Công tác phí	206.400.000	206.400.000	
	Phụ cấp công tác phí (300.000 đồng/người/chuyến x 03 người x 36 chuyến/cửa khẩu x 02 cửa khẩu) (tiểu mục 6702)	64.800.000	64.800.000	
	Tiền thuê phòng ngủ (500.000 đồng/đêm x 03 người x 01 đêm x 36 chuyến/cửa khẩu x 02 cửa khẩu) (tiểu mục 6703)	108.000.000	108.000.000	
	Khoản công tác phí (700.000 đồng/người/tháng 04 người x 12 tháng) (tiểu mục 6704)	33.600.000	33.600.000	
2.5	Chi phí thuê mướn	430.000.000	430.000.000	
	Thuê phương tiện vận chuyển (4.500.000 đồng/chuyến/cửa khẩu x 36 chuyến/cửa khẩu x 02 cửa khẩu) (tiểu mục 6751)	324.000.000	324.000.000	
	Thuê phiên dịch, biên dịch (tiểu mục 6761)	10.000.000	10.000.000	
	Chi phí thuê mướn khác (thuê khoán 02 nhân viên tạp vụ 4.000.000 đồng/người/tháng x 12 tháng x 02 cửa khẩu) (tiểu mục 6799)	96.000.000	96.000.000	
2.6	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	429.904.500	429.904.500	
	Các thiết bị công nghệ thông tin (thay ổ cứng, ram, thay rum ...) (tiểu mục 6912)	20.000.000	20.000.000	
	Tài sản và thiết bị văn phòng (tiểu mục 6913)	20.000.000	20.000.000	
	Nhà cửa (nhà làm việc thu phí cửa khẩu quốc tế Thường Phước công trình tạm) (tiểu mục 6907)	20.000.000	20.000.000	

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán có chủ trương	Dự toán chưa có chủ trương
	Đường điện, cấp thoát nước (tiểu mục 6921)	40.000.000	40.000.000	
	Chi sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên tài sản và công trình hạ tầng cơ sở phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí từ nguồn thu phí được để lại theo quy định (tiểu mục 6949)	329.904.500	329.904.500	
2.7	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	176.000.000	176.000.000	
	Chi mua hàng hoá, vật tư (1.500.000 đồng/tháng/cửa khẩu x 12 tháng x 02 cửa khẩu) (tiểu mục 7001)	36.000.000	36.000.000	
	Đồng phục (tiểu mục 7004)	60.000.000	60.000.000	
	Chi phí khác (40.000.000 đồng/năm/cửa khẩu x 02 cửa khẩu) (tiểu mục 7049)	80.000.000	80.000.000	
2.8	Mua sắm tài sản vô hình	50.000.000	50.000.000	
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin (Nâng cấp phần mềm biên lai thu phí điện tử) (tiểu mục 7053)	50.000.000	50.000.000	
2.9	Chi khác	290.000.000	290.000.000	
	Chi tiếp khách (10.000.000 đồng/tháng/cửa khẩu x 12 tháng x 02 cửa khẩu) (tiểu mục 7761)	240.000.000	240.000.000	
	Các khoản chi khác (tiểu mục 7799)	50.000.000	50.000.000	
3	Tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026 (Theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ)	358.095.500	358.095.500	
B	Kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên	464.000.000	464.000.000	
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	464.000.000	464.000.000	
	Tài sản và thiết bị văn phòng (tiểu mục 6955)	424.000.000	424.000.000	
	- 08 máy vi tính	160.000.000	160.000.000	
	- 02 máy photocopy	220.000.000	220.000.000	
	- 02 máy scan tài liệu	44.000.000	44.000.000	
	Các thiết bị công nghệ thông tin	40.000.000	40.000.000	